TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG H1 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-PT
Ngày 16-02-2023
"V/v tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H1 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Phượng

Ông Nguyễn Văn Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 và ngày 16 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2022/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2022 về "tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản chung".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 50/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số nhà 10/6, ấp 6, xã H2, huyện C, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thu H3 – Luật sư Công ty luật TNHH Hiền và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Số 116 đường Đ1, phường C1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị Mỹ H, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số nhà 10/6, ấp 6, xã H2, huyện C, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn L - Luật sư của công ty Luật TNHH một thành viên Sài Gòn Mê Kông, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An;

Địa chỉ: Số 10, đường T4, thị trấn T5, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số nhà 304/5, ấp V1, xã D2, huyện C, tỉnh Long An.

2. Ngân hàng C;

Địa chỉ: Số 169, phố L3, phường H6, Quận H7, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Duy T2 - Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Châu Thành, chi nhánh tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 5 năm 2022).

3. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số nhà 21/2B, ấp 2, xã P1, huyện C, tỉnh Long An.

4. Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1927;

Địa chỉ: Số nhà 10/6, ấp 6, xã H2, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Bà Đoàn Ngọc Vân A, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số 116 đường Đ1, phường C1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 6 năm 2020).

5. Ông Huỳnh Văn V, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số nhà 36/6, ấp 6, xã H2, huyện C, tỉnh Long An.

6. Ông Trần Minh T1, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số nhà 10B/6, ấp 6, xã H2, huyện C, tỉnh Long An.

7. Ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số nhà 51B/6, ấp 6, xã H2, huyện C, tỉnh Long An.

8. Ông Phạm Anh Tuấn D, sinh năm 1986;

Địa chỉ: 58, đường 4, khu phố 2, thị trấn T5, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Bà Đoàn Ngọc Vân A, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số 116 đường Đ1, phường C1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 7 năm 2022).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 7 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà H do hai bên tự tìm hiểu đến với nhau và đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã H2, huyện C, tỉnh Long An. Cuộc sống vợ chồng sống H phúc được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, bà H không quan tâm chăm sóc gia đình. Hiện nay, ông và bà H không còn sống chung với nhau, vợ chồng không còn H phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung là cháu Trần Chí Duy H3, sinh ngày 08 tháng 5 năm 2001 và Trần Quang P, sinh ngày 10 tháng 11 năm 2008. Hiện nay cháu P đang sinh sống cùng ông, sau khi ly hôn ông yêu cầu trực tiếp nuôi cháu P, không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Đối với thửa đất số 337, tờ bản đồ số 14, diện tích 5.016m^2 tọa lạc tại xã H2, huyện C, tỉnh Long An. Đây là tài sản riêng của ông do ông Trần Ngọc S là cha ruột tặng cho năm 2004 nên ông không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của bà H.

Trên thửa đất 337 có 01 căn nhà cấp 4 do ông S xây dựng năm 1996, ông S cho ông sử dụng từ năm 2004. Ông và bà H sửa chữa phần nhà sau vào năm 2018 với chi phí sửa chữa khoảng 100.000.000 đồng, căn nhà là tài sản riêng của ông, ông đồng ý thanh toán lại cho bà H ½ chi phí sửa chữa nhà là 50.000.000 đồng; 450 gốc thanh long ruột đỏ trên thửa đất 337 trồng vào năm 2017, đồng ý chia cho bà H ½ giá trị tài sản theo kết quả định giá của Công ty thẩm định giá Việt Tín.

Theo chứng thư thẩm định giá số: 1230.2021.VT.HS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín tài sản tranh chấp có giá trị như sau: Thửa đất 337, tờ bản đồ số 14, diện tích 5.016 m^2 có giá trị là 1.205.000 đồng/ m^2 x 5.016 m^2 = 6.044.280.000 đồng; Thanh long trên thửa đất số 337 có giá trị là 200.000 đồng/cây x 450cây = 90.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản: 6.134.280.000 đồng.

- Về nợ chung: Trong thời gian sống chung vợ chồng có vay của Ngân hàng C huyện Châu Thành tỉnh Long An số tiền 52.000.000 đồng; Vay ông Nguyễn Văn H1 số tiền 80.000.000 đồng để sửa chữa nhà; Nợ bà Phạm Thị B cửa hàng vật tư Tam Nông tiền vật tư phân thuốc 50.800.000 đồng; nợ ông Huỳnh Văn V tiền xông đèn thanh long là 28.522.880 đồng; vay ông Phạm Anh Tuấn D 23.000.000 đồng để làm nhà; vay ông Trần Ngọc S 155.000.000 đồng để trả lãi và đáo hạn Ngân hàng; vay ông Trần Minh T1 25.000.000 đồng để chăm sóc thanh long và sinh hoạt gia đình; vay ông Huỳnh Tấn K 16.000.000 đồng để chăm sóc thanh long và sinh hoạt gia đình. Ông đồng ý trả nợ, ông và bà H mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ trên.

Bị đơn bà Trương Thị Mỹ H có 1ời trình bày như sau: Thời gian, điều kiện kết hôn, cũng như diễn biến quá trình chung sống đúng như lời ông T trình bày. Trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, tính tình không hợp. Hiện nay vợ chồng không còn sống chung với nhau và không còn tình cảm với nhau. Nay bà đồng ý ly hôn vì vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau.

Về con chung: Đúng như ông T trình bày. Đối với con chung tên Trần Chí Duy H3 đã thành niên. Riêng cháu Quang P bà đồng ý để cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, bà không phải cấp dưỡng cho con.

Về sản chung: Bà yêu cầu chia các các tài sản sau:

Thửa đất số 337, tờ bản đồ số 14, diện tích 5.016m^2 tọa lạc tại xã H2, huyện C, tỉnh Long An do ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất này là của ông Trần Ngọc S là cha ruột ông T tặng cho vợ chồng vào năm 2004, do ông T đại diện đứng tên hộ gia đình. Trên đất có 450 gốc thanh long ruột đỏ trồng vào năm 2017, yêu cầu chia đôi tài sản, yêu cầu được hưởng ½ giá trị tài sản theo kết quả định giá, giao tài sản cho ông T quản lý, sử dụng.

Trên thửa đất 337, ông S có xây dựng 01 căn nhà cấp 4, đến năm 2006 vợ chồng bà bỏ tiền sửa nhà khoảng 100.000.000 đồng, căn nhà này bà đồng ý để ông T sử dụng, bà yêu cầu ông T phải thanh toán lại cho bà ½ chi phí sửa nhà là 50.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu chia 500 gốc thanh long ruột đỏ trồng trên thửa đất số 42, tờ bản đồ số 24, diện tích 3.006m^2 tọa lạc tại xã H2, huyện C, tỉnh Long An do ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất số 42 là tài sản riêng của ông T), nhưng theo chứng thư định giá thì thanh long không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu chia. Bà đồng ý với kết quả định giá của Công ty thẩm định giá Việt Tín.

Về nợ chung: Trong thời gian sống chung vợ chồng có nợ chung gồm:

- Vay của Ngân hàng C huyện Châu Thành tỉnh Long An vào năm 2017 số tiền 12.000.000 đồng (công trình nước sạch và xây nhà vệ sinh); năm 2018 vay 40.000.000 mục đích vay để trồng, chăm sóc thanh long và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Sau khi vay bà là người đóng tiền hàng tháng cho Ngân hàng, hiện nay còn nợ Ngân hàng 52.000.000 đồng tiền vốn vay và 7.666.600 đồng tiền lãi, bà đồng ý trả ½ số tiền nợ cho Ngân hàng.

- Vay ông Nguyễn Văn H1 số tiền 80.000.000 đồng để xây dựng, sửa chữa nhà, bà đồng ý trả ½ số tiền nợ là 40.000.000 đồng.

- Vợ chồng bà có nợ bà Phạm Thị B cửa hàng vật tư Tam Nông tiền vật tư phân thuốc 50.800.000 đồng (mua từ ngày 22/4/2017 đến 30/4/2019), đồng ý trả nợ ½ số tiền nợ.

- Nợ ông Huỳnh Văn V tiền xông đèn là 28.522.880 đồng từ ngày 10/12/2018 (âm lịch) đến 24/02/2019 (âm lịch) bà không đồng ý trả nợ. Từ năm 2019 ông T đã lấy thanh long tự canh tác, ông T tự thuê bình điện của ông V để xông đèn thanh long nên bà không đồng ý cùng ông T trả số nợ còn lại. Vào năm 2018, bà còn nợ ông V 6.500.000 đồng, bà đồng ý trả ½ số tiền 6.500.000 đồng.

- Nợ ông Trần Ngọc S 155.000.000 đồng vào ngày 20/01/2020, đồng ý trả nợ ½ số tiền nợ.

- Đối với khoản nợ ông Trần Minh T1 25.000.000 đồng, bà chỉ vay ông T1 5.000.000 đồng để trả lãi Ngân hàng nên bà đồng ý cùng ông T trả cho ông T1 5.000.000 đồng, còn số tiền vay 20.000.000 đồng ông T vay thì ông T có nghĩa vụ trả.

- Đối với khoản nợ ông Huỳnh Tấn K 16.000.000 đồng vào ngày 02/3/2019, thời gian này vợ chồng đã ly thân nên ông T vay bà hoàn toàn không biết nên bà không đồng ý cùng ông T trả số nợ này.

- Đối với khoản nợ ông Phạm Anh Tuấn D là 23.000.000 đồng, bà chỉ đồng ý trả 20.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng ông T vay bà hoàn toàn không biết nên bà không đồng ý cùng ông T trả số nợ này.

Ông Nguyễn Văn H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Vào năm 2018 ông có cho ông T, bà H vay số tiền 80.000.000 đồng để xây dựng, sửa chữa nhà. Nay vợ chồng ông T chia tài sản chung, ông yêu cầu ông T và bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ là 80.000.000 đồng.

Ông Võ Duy T2 là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C: Năm 2017 Ngân hàng có cho ông T, bà H vay số tiền 12.000.000 đồng công trình nước sạch và xây nhà vệ sinh; năm 2018 vay 40.000.000 mục đích vay để trồng, chăm sóc thanh long, hiện nay còn nợ ngân hàng 52.000.000 đồng tiền vốn vay và 7.666.660 đồng tiền lãi. Nay ông T, bà H ly hôn, chia tài sản chung nên Ngân hàng yêu cầu ông T, bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả số nợ gốc 52.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 29/9/2022 là 7.666.660 đồng cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B có lời trình bày: Ông T và bà H có mua vật tư nông nghiệp còn nợ bà số tiền 50.800.000 đồng, bà yêu cầu ông T và bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền này, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc S do bà Đoàn Ngọc Vân A là người đại diện theo ủy quyền có lời trình bày: Ông S là cha ruột của ông T, hiện nay đã lớn tuổi nhưng theo biên bản giám định chuyên khoa tâm thần của Trung tâm giám định y khoa tỉnh Long An xác nhận hiện nay ông Trần Ngọc S trí nhớ và trí tuệ còn tốt, khả năng nhận thức còn tốt, tâm thần bình thường. Năm 2020 ông T, bà H có vay của ông S số tiền 155.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng. Nay ông T, bà H ly hôn, chia tài sản chung nên ông S yêu

cầu ông T, bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả số nợ 155.000.000 đồng cho ông S, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn V có lời trình bày: Từ năm 2018 đến 2019, ông T và bà H có thuê bình điện của ông xông đèn thanh long, ông T và bà H còn nợ ông số tiền 28.522.880 đồng. Nay ông yêu cầu ông T và bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền 28.522.880 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T1 có lời trình bày: Vào năm 2019 ông có cho bà H vay số tiền là 5.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng, sau đó có cho ông T vay số tiền là 20.000.000 đồng để chăm sóc thanh long và sinh hoạt gia đình, vay không có lãi. Nay yêu cầu ông T và bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền 25.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Tấn K có lời trình bày: Vào tháng 03/2019, ông có cho ông T vay số tiền là 16.000.000 đồng để chăm sóc thanh long và sinh hoạt gia đình. Nay yêu cầu ông T và bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 16.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Anh Tuấn D do bà Đoàn Ngọc Vân A là người đại diện theo ủy quyền có lời trình bày: Vào tháng 3/2018, ông D có cho ông T và bà H vay số tiền 30.000.000 đồng để sửa nhà, không có tính lãi, không có thời hạn khi nào cần thì báo trước, vì chỗ quen biết nên không có ký giấy vay tiền, sau đó ông T và bà H trả cho ông được 10.000.000 đồng. Năm 2021, ông T có vay tiếp của ông D số tiền 3.000.000 đồng để chi tiêu cho gia đình. Nay yêu cầu ông T và bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông D số tiền vay 23.000.000 đồng.

Vụ án đã được hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã căn cứ Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158, 165, 244, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37, 56, 59, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 213, 288, 430, 440, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần Văn T và bà Trương Thị Mỹ H.

- Về nuôi con chung: Giao con chung tên Trần Quang P, sinh ngày 10 tháng 11 năm 2008 cho ông Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Trương Thị Mỹ H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con, có quyền thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của bà Trương Thị Mỹ H.

Ông Trần Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trương Thị Mỹ H công sức đóng góp, gìn giữ tài sản với số tiền là 1.208.856.000 đồng (Một tỷ, hai trăm lẻ tám triệu, tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

Chia cho bà Trương Thị Mỹ H chi phí sửa nhà 50.000.000 đồng và ½ giá trị cây thanh long là 45.000.000 đồng, tổng cộng 95.000.000 đồng. Ông Trần Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trương Thị Mỹ H số tiền 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng).

- Ông Trần Văn T được quyền sở hữu 450 cây thanh long trên thửa đất 337, tờ bản đồ số 14, diện tích 5.016 m^2 tọa lạc tại xã H2, huyện C, tỉnh Long An.

- Về nghĩa vụ trả nợ:

Buộc ông Trần Văn T và bà Trương Thị Mỹ H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho: Ông Nguyễn Văn H1 số tiền 80.000.000 đồng; Ngân hàng C 59.666.600 đồng, trong đó: Tiền vốn: 52.000.000 đồng; Tiền lãi tính đến ngày 29/9/2022: 7.666.600 đồng; Bà Phạm Thị B: 50.800.000 đồng; Ông Trần Ngọc S: 155.000.000 đồng; Ông Huỳnh Văn V: 28.522.880 đồng; Ông Trần Minh T1: 25.000.000 đồng; Ông Huỳnh Tấn K: 16.000.000 đồng; Ông Phạm Anh Tuấn D: 23.000.000 đồng;

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp: 20.000.000 đồng, bà H đã tạm nộp chi phí này. Ông T, bà H mỗi người phải chịu ½ chi phí này là 10.000.000 đồng. Ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền là 10.000.000 đồng.

- Về án phí: Ông Trần Văn T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, án phí phần chia giá trị công sức đóng góp của bà H 48.265.700 đồng, án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia là 4.750.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000235 ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An. Ông Trần Văn T còn phải nộp số tiền 53.015.700 đồng.

Bà Trương Thị Mỹ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia là 4.750.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 9.688.000 đồng theo biên lai thu số 0000281 ngày 25 tháng 02 năm 2020 của

Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An. Bà Trương Thị Mỹ H được nhận lại số tiền 4.938.000 đồng.

Ông Trần Văn T và bà Trương Thị Mỹ H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ 21.519.600 đồng.

Ông Nguyễn Văn H1, Ngân hàng C, bà Phạm Thị B, ông Trần Ngọc S, ông Huỳnh Văn V, ông Trần Minh T1, ông Huỳnh Tấn K, ông Phạm Anh Tuấn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000390 ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.270.000 đồng theo biên lai thu số 0000454 ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

Hoàn trả cho ông Trần Minh T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng theo biên lai thu số 0007849 ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

Hoàn trả cho ông Phạm Anh Tuấn D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 575.000 đồng theo biên lai thu số 0007952 ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 13 tháng 10 năm 2022, nguyên đơn ông T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét công sức đóng góp của bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đồng ý hỗ trợ cho bà H số tiền 500.000.000 đồng và chịu trách nhiệm một phần nợ chung cho bà H bằng hình thức tăng thêm số tiền hỗ trợ cho bà H 200.000.000 đồng.

Ông T trình bày: Không đồng ý chia cho bà H 20% tính trên giá trị thửa đất 337 là công sức đóng góp cho bà H. Nguồn gốc thửa đất 337 có một phần là đất ruộng và trồng dừa, sau đó có đầu tư trồng thanh long vào năm 2017 đến năm 2019 thu hoạch nhưng chưa có lời. Trước đây ông ở nhà cùng làm ruộng với bà H, sau này cùng bà H trồng thanh long, đến khi thanh long gần thu hoạch thì bà H có bán bánh mì.

Tại phiên tòa ông T đồng ý theo yêu cầu của bà Anh là người đại diện ủy quyền cho ông S và ông D, ông H1 đồng ý tuyên ông T và bà H mỗi người ½ nợ, không tuyên liên đới.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T trình bày: Ông T không đồng ý chia 20% công sức đóng góp đối với thửa đất 337 cho bà H vì

chưa phù hợp theo quy định tại Điều 59 và Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình. Theo nguyên tắc công sức đóng góp là công bồi bổ, cải tạo làm tăng thêm giá trị đất chứ không lấy giá trị đất để tính 20% công sức đóng góp. Nguồn gốc đất là cha cho con ruột, loại đất thổ, trong quá trình ông T và bà H sống chung không cải tạo hay bồi bổ đất, giá trị đất tăng lên theo thời gian, thị trường. Tại phiên tòa ông T đồng ý hỗ trợ cho bà H 500.000.000 đồng để ổn định cuộc sống và thêm 200.000.000 đồng hỗ trợ phần nợ chung mà bà H phải trả.

Bà H trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T. Sau khi về sống chung cùng ông T, bà và ông T canh tác ruộng, sau đó không hiệu quả nên chuyển sang đầu tư trồng thanh long, thuê kobe đắp mô trồng thanh long, vay tiền đầu tư vào cho thanh long, không sử dụng vào mục đích nào khác.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H trình bày: Nguồn gốc thửa đất 337 do cha mẹ để lại trước đây là đất lúa, hai bên thừa nhận canh tác lúa không có hiệu quả chuyển sang đầu tư trồng thanh long, đất từ trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây lâu năm làm tăng giá trị đất. Ông T và bà H vay tiền để đầu tư cải tạo đất trồng thanh long, trong thời gian chờ thanh long thu hoạch thì bà H bán bánh mì; Ông T và bà H và các con sống chung cha mẹ chồng hết tuổi lao động, ông T thừa nhận trước đây ở nhà nên bà H vẫn là lao động chính cùng ông T chăm sóc gia đình, nếu không có sự đóng góp của bà H thì ông T không thể duy trì được tài sản đến ngày hôm nay.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Nguyên đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo của ông T: Ông T kháng cáo không đồng ý chia 20% công sức đóng góp tính theo giá trị của thửa 337 vì thửa đất 337 bà H không có cải tạo bồi bổ đất mà đất lên giá theo tự nhiên. Nguồn gốc là đất của ông S cho ông T, loại đất thổ, trên đất có trồng 450 gốc thanh long bà H được nhận ½ giá trị và có một căn nhà trên đất của ba mẹ chồng, bà H được trả chi phí sửa chữa nhà 50.000.000 đồng. Thửa đất 337 là tài sản riêng nên căn cứ Điều 59, 61 Luật Hôn nhân và gia đình không quy định về chia công sức đóng góp đối với tài sản riêng, ông T đồng ý hỗ trợ cho bà H 700.000.000 đồng để đảm bảo cuộc sống cho bà H nên đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của ông T. Ông T yêu cầu thời gian một năm để thi hành số tiền trên, bà H đồng ý nên đề nghị ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận trên.

Đối với ông S và ông D ủy quyền cho bà A, ông H1 yêu cầu tuyên nợ chia ra từng người không tuyên liên đới, ông T và bà H đồng ý nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận.

Về án phí: Ông T có thân nhân là liệt sĩ nên đề nghị xem xét miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định. Bà H chịu án phí theo quy định.

Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông T. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn ông T hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của ông T thấy rằng: Thửa đất 337 được ông S tặng cho vào năm 2014. Đối với mẫu giấy Ủy ban cấp cho ông T có ghi là cấp cho hộ gia đình được Ủy ban giải thích là do mẫu giấy, theo hợp đồng là cha cho con ruột nên đây là cấp cho cá nhân nên án sơ thẩm nhận định đây là tài sản riêng của ông T là có căn cứ. Ông T kháng cáo cho rằng đây là đất thổ, giá trị đất tăng theo tự nhiên, vợ chồng có đầu tư trồng thanh long và giá trị thanh long đã được chia ½ các bên thống nhất.

[3.1] Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình quy định nguyên tắc giải quyết tài sản khi ly hôn như sau:

“Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.”

Tại Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình:

“Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định tại Điều 59 của Luật này.”

Như vậy phần tài sản chung các bên thống nhất là chi phí sửa chữa nhà và 450 gốc thanh long đã được chia ½ cho các bên không kháng cáo. Đối với thửa đất 337 xác định là tài sản riêng của ông T thì luật không quy định về tính công đức đóng góp. Tuy nhiên, bà H sống chung gia đình chồng 17 năm và có công trong việc cùng vun đắp chăm lo gia đình nên ông T tự nguyện hỗ trợ cho bà H 500.000.000 đồng và chịu trách nhiệm phần nợ chung bằng hình thức lấy tổng nợ 357.900.000 đồng chia đôi (không tính phần 80.000.000 đồng của ông H1 vì ông H1 là anh ruột của bà H) nên tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà H 200.000.000 đồng. Tổng số tiền hỗ trợ cho bà H là 700.000.000 đồng. Xét đây, là ý chí tự nguyện của ông T và cũng nhằm đảm bảo quyền lợi cho bà H nên cần ghi nhận ý chí tự nguyện này. Ông T và bà H thống nhất cho thời hạn 01 năm để ông T thi hành án cho bà H số tiền phải thi hành nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này.

[3.2] Đối với ông S, ông D do bà A đại diện ủy quyền và ông H1 yêu cầu tuyên nợ riêng mỗi người, không tuyên liên đới, ông T và bà H đồng ý nên cần ghi nhận.

[4] Từ nhận định mục [3] chấp nhận kháng cáo của ông T. Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T có anh ruột là liệt sĩ thuộc trường hợp có thân nhân có công với cách mạng nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[6] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông T không phải chịu theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T.

Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158, 165, 244, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, 30, 37, 56, 59, 61, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 213, 288, 430, 440, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T được ly hôn với bà Trương Thị Mỹ H.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Trần Quang P, sinh ngày 10 tháng 11 năm 2008, giới tính nam cho ông Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà Trương Thị Mỹ H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành V gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung: Bác yêu cầu chia tài sản của bà Trương Thị Mỹ H.

4. Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ đưa cho bà Trương Thị Mỹ H số tiền là 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

5. Buộc ông Trần Văn T trả cho bà Trương Thị Mỹ H chi phí sửa nhà 50.000.000 đồng và ½ giá trị cây thanh long là 45.000.000 đồng. Tổng cộng 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng).

Thời gian ông Trần Văn T thi hành số tiền trên cho bà Trương Thị Mỹ H là 12 tháng, tính từ ngày 16 tháng 02 năm 2023.

6. Ông Trần Văn T được quyền sở hữu 450 cây thanh long và tài sản trên thửa đất 337, tờ bản đồ số 14, diện tích 5.016 m^2 tọa lạc tại xã H2, huyện C, tỉnh Long An.

7. Về nghĩa vụ trả nợ:

Buộc ông Trần Văn T và bà Trương Thị Mỹ H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng C 59.666.600 đồng, trong đó: Tiền vốn: 52.000.000 đồng; Tiền lãi tính đến ngày 29/9/2022: 7.666.600 đồng.

Buộc ông Trần Văn T và bà Trương Thị Mỹ H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị B: 50.800.000 đồng.

Buộc ông Trần Văn T và bà Trương Thị Mỹ H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Văn V: 28.522.880 đồng.

Buộc ông Trần Văn T và bà Trương Thị Mỹ H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Minh T1: 25.000.000 đồng.

Buộc ông Trần Văn T và bà Trương Thị Mỹ H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Tấn K: 16.000.000 đồng.

Buộc ông Trần Văn T trả cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền 40.000.000 đồng. Buộc bà Trương Thị Mỹ H trả cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền 40.000.000 đồng.

Buộc ông Trần Văn T trả cho ông Trần Ngọc S số tiền 77.500.000 đồng.

Buộc bà Trương Thị Mỹ H trả cho ông Trần Ngọc S số tiền 77.500.000 đồng.

Buộc ông Trần Văn T trả cho ông Phạm Anh Tuấn D số tiền 11.500.000 đồng.

Buộc bà Trương Thị Mỹ H trả cho ông Phạm Anh Tuấn D số tiền 11.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp: 20.000.000 đồng, bà Trương Thị Mỹ H đã tạm nộp chi phí này. Ông Trần Văn T, bà Trương Thị Mỹ H mỗi người phải chịu ½ chi phí này là 10.000.000 đồng. Ông Trần Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trương Thị Mỹ H số tiền là 10.000.000 đồng.

8. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Trần Văn T được miễn toàn bộ án phí. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông Trần Văn T đã nộp theo biên lai thu số 0000235 ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Buộc bà Trương Thị Mỹ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia là 4.750.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 9.688.000 đồng theo biên lai thu số 0000281 ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Bà Trương Thị Mỹ H được nhận lại số tiền 4.938.000 đồng.

Buộc bà Trương Thị Mỹ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ là 10.949.738 đồng.

Ông Nguyễn Văn H1, Ngân hàng C, bà Phạm Thị B, ông Trần Ngọc S, ông Huỳnh Văn V, ông Trần Minh T1, ông Huỳnh Tấn K, ông Phạm Anh Tuấn D không phải chịu án phí.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000390 ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.270.000 đồng theo biên lai thu số 0000454 ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Hoàn trả cho ông Trần Minh T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng theo biên lai thu số 0007849 ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Hoàn trả cho ông Phạm Anh Tuấn D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 575.000 đồng theo biên lai thu số 0007952 ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

9. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Ông Trần Văn T không phải chịu. Hoàn trả 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông Trần Văn T đã nộp theo biên lai thu số 0008113 ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

10. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND CC tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Lê Thị Bích Tuyền